

Công ty Cổ phần Gemadept (GMD: HOSE)



KHẢ QUAN – Giá mục tiêu 1 năm: 56.200 Đồng/cp

Giá hiện tại: 48.750 Đồng/cp

Lê Huyền Trang

tranglh@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8717

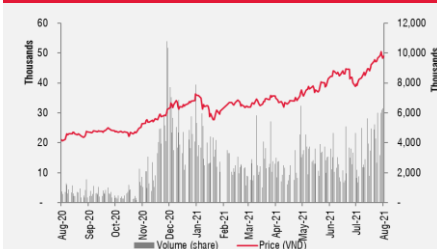
Ngày 16/8/2021

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	647
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	14.768
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	301
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	51,6/20,4
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	3.267.337
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	6,13
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	139,93
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	41,91
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Vào thời điểm thành lập, Gemadept là một công ty nhà nước trực thuộc Vinalines, GMD trở thành một trong ba công ty đầu tiên được cổ phần hóa vào năm 1993. Các hoạt động kinh doanh chính bao gồm cảng, vận tải và logistics, bắt đầu sản và công ty đã mở rộng thêm trồng cao su từ năm 2011. Sau khi bán Gemadept Tower trong năm 2014 và thoái vốn một phần mảng logistics trong năm 2018, GMD tập trung vào mảng kinh doanh cốt lõi là vận hành cảng biển và mảng logistics có tỷ trọng nhỏ hơn. Năm 2021, GMD đưa vào vận hành Gemalink là cảng nước sâu lớn nhất khu vực Cái Mép – Thị Vải.

Gemalink sẽ hoạt động hết công suất vào 2022

Tóm tắt đầu tư: Chúng tôi duy trì triển vọng tích cực đối với Gemadept. Về phía cầu, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa sẽ tăng mạnh mẽ trong năm 2021 và 2022. Tuy nhiên, về phía cung, hoạt động sản xuất của Việt Nam có thể gặp khó khăn trong nửa cuối 2021 do dịch bệnh Covid-19 tái bùng phát tại các tỉnh miền Nam. Chúng tôi cho rằng Gemadept là một lựa chọn đầu tư tốt trong ngành logistics Việt Nam với mạng lưới logistic tích hợp rộng khắp cả nước. Chúng tôi nhắc lại khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với GMD với giá mục tiêu 1 năm là **56.200 đồng/cp** (tiềm năng tăng giá 14,7%). Khuyến nghị của chúng tôi chưa bao gồm tác động tiềm năng từ việc nâng giá sản phẩm dịch vụ cảng biển, hay tác động từ việc thoái vốn các dự án BĐS/ cao su/ cảng, đây có thể là yếu tố tác động tích cực đến giá cổ phiếu **GMD**.

(tỷ đồng)	2Q21	2Q20	YoY	1Q21	QoQ	TSLN			
						2Q21	2Q20	1Q21	2020
Doanh thu thuần	751,7	608,0	23,6%	687,5	9,3%				
Lợi nhuận gộp	319,1	257,4	24,0%	259,0	23,2%	42,4%	42,3%	37,7%	36,5%
Lợi nhuận hoạt động	270,2	170,8	58,3%	206,6	30,8%	36,0%	28,1%	30,1%	24,6%
EBIT	225,9	178,8	26,4%	221,3	2,1%	30,1%	29,4%	32,2%	25,3%
EBITDA	321,5	282,4	13,8%	313,7	2,5%	42,8%	46,4%	45,6%	41,0%
Lợi nhuận trước thuế	196,1	141,2	38,9%	192,0	2,1%	26,1%	23,2%	27,9%	19,7%
Lợi nhuận sau thuế	178,3	128,5	38,8%	171,8	3,7%	23,7%	21,1%	25,0%	16,8%
Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ	141,5	103,5	36,7%	147,1	-3,8%	18,8%	17,0%	21,4%	14,0%

Nguồn: GMD, SSI Research

(tỷ đồng)	6T2021	6T2020	YoY	% KH 2021	TSLN		
					6T2021	6T2020	2020
Doanh thu thuần	1.439,1	1.209,0	19,0%	51,4%			
Lợi nhuận gộp	578,0	494,9	16,8%		40,2%	40,9%	36,5%
Lợi nhuận hoạt động	476,9	348,6	36,8%		33,1%	28,8%	24,6%
EBIT	447,3	359,6	24,4%		31,1%	29,7%	25,3%
EBITDA	635,1	562,1	13,0%		44,1%	46,5%	41,0%
Lợi nhuận trước thuế	388,1	282,1	37,6%	55,4%	27,0%	23,3%	19,7%
Lợi nhuận sau thuế	350,1	251,0	39,5%		24,3%	20,8%	16,8%
Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ	288,6	217,3	32,8%		20,1%	18,0%	14,0%

Nguồn: GMD, SSI Research

KQKD Q2/2021: Duy trì tăng trưởng cao hai con số

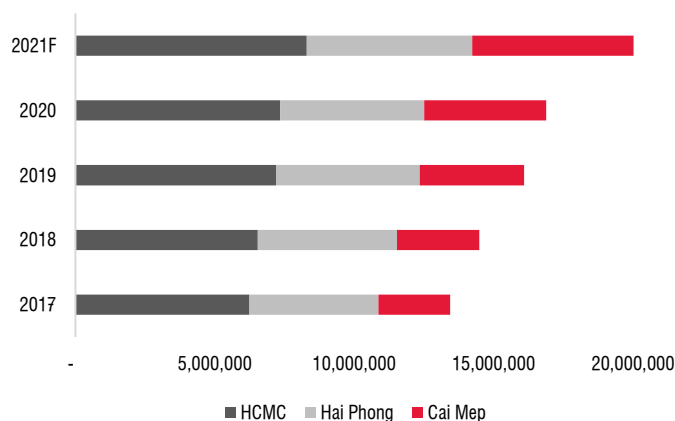
GMD tiếp tục đạt KQKD Q2/2021 tích cực, với 752 tỷ đồng doanh thu (+23,6% YoY) và 196 tỷ đồng LNTT (+38,9% YoY). Đây là kết quả ấn tượng khi cảng biển lớn nhất của GMD là Gemalink vẫn hoạt động dưới điểm hòa vốn trong kỳ. Trong 6T2021, công ty ghi nhận doanh thu và LNTT là 1.439 tỷ đồng (+19% YoY) và 388 tỷ đồng (+37,6% YoY), hoàn thành 51% và 55% kế hoạch năm 2021.

- Vận hành cảng biển:** doanh thu và lợi nhuận gộp 6T2021 tăng 22% và 21% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ sản lượng container qua cảng phục hồi mạnh trên cả nước. Tổng sản lượng qua cảng GMD tăng +50% đạt 1,4 triệu TEU trong 6T2021, bao gồm 300 nghìn TEU từ cảng nước sâu Gemalink. Nếu không tính Gemalink, sản lượng qua cảng GMD tăng +20% trong 6T2021. Tuy nhiên, cần lưu ý Gemalink chưa được hợp nhất vào KQKD của GMD, thay vào đó được ghi nhận là thu nhập từ công ty liên doanh/ liên kết. Như vậy, có thể nói mảng kinh doanh cảng biển của GMD đã phục hồi trên mức trước Covid. Biên lợi nhuận gộp ổn định đạt 41,5% trong 6T2021 so với 42,1% trong 6T2020.
- Thu nhập từ công ty liên doanh/ liên kết:** Ghi nhận 94,6 tỷ đồng trong 6T2021, tăng 16,5 tỷ đồng (+21%). SCSC (SCS: HOSE) là động lực tăng trưởng chính với lợi nhuận tăng 30%, đóng góp 106,6 tỷ đồng vào LNTT của GMD trong 6T2021. CJ Gemadept Shipping Holdings cũng có kết quả tốt nhờ thị trường vận tải sôi động, hồi phục từ mức lỗ trong cùng kỳ năm ngoái. Công ty hiện đang vận hành 2 tàu container và cho thuê 2 tàu, bên cạnh đội xà lan 30 chiếc. Cảng Gemalink lỗ nhẹ trong 6T2021.

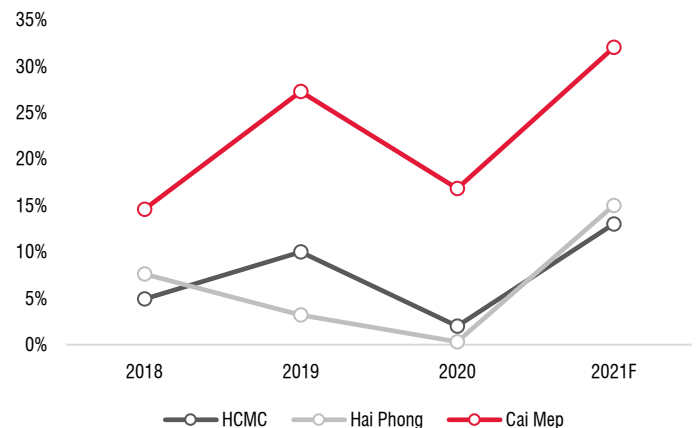
Cảng Cái Mép tăng thu hút dịch vụ mới đến khu vực

Trong 6 tháng đầu năm, các bên container trong cụm cảng Cái Mép đã thu hút 7 tuyến dịch vụ mới, theo VIMC, nâng tổng số tuyến dịch vụ hàng tuần lên 31 tuyến, trong đó 19 tuyến kết nối trực tiếp đến Bắc Mỹ. Các hãng vận chuyển như Maersk Line, MSC, COSCO, và OOCL liên tục mở mới dịch vụ đến khu vực này. Nhu cầu hàng hóa thông qua Cái Mép được kỳ vọng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai gần nhờ: (i) tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam ở mức cao, nhờ nhu cầu tiêu dùng phục hồi tại các đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ và Châu Âu; và (ii) Container đi các tuyến đường dài có thể qua trực tiếp cảng nước sâu Cái Mép, thay vì chuyển tiếp tại các cảng trung chuyển trong khu vực như trước đây.

Sản lượng container qua các cảng lớn tại Việt Nam (TEU)



Tăng trưởng sản lượng container hàng năm



Nguồn: VPA, SNP, SSI ước tính

Trong 6T2021, sản lượng container qua khu vực Cái Mép tăng 41% so với cùng kỳ, trong khi TP.HCM và Hải Phòng cũng đạt tăng trưởng cao 16,5% và 19,8%, theo Vinamarine. Tăng trưởng cao trong 6T2021 một phần nhờ

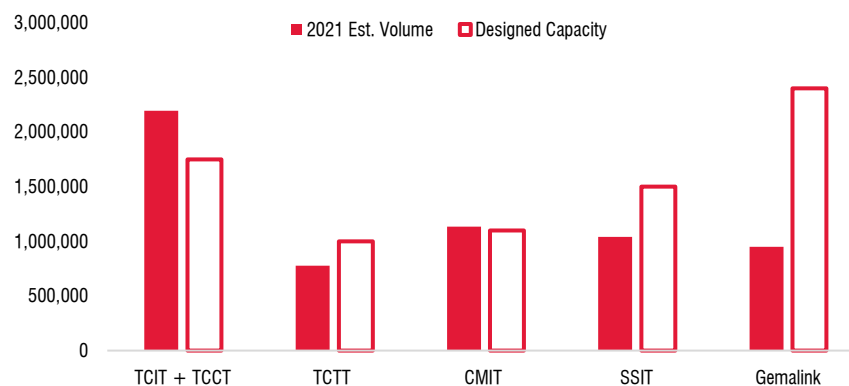
cơ sở so sánh thấp của 6T2020 khi thương mại toàn cầu ngưng trệ. Mặc dù yếu tố cơ sở thấp không còn lặp lại trong nửa cuối năm, chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng sản lượng tại Cái Mép duy trì ở mức cao trên 20% trong nửa cuối 2021 nhờ các dịch vụ mới kể trên. Tăng trưởng cả năm 2021 có thể đạt mức 30%, nâng tổng sản lượng khu vực Cái Mép đạt 5,8 triệu TEU, gấp đôi quy mô trong 4 năm và gần đạt quy mô của cụm cảng Hải Phòng. Từ năm 2022, tăng trưởng sản lượng có thể ổn định ở mức 20%/ năm, tương ứng mức tăng 1 triệu TEU mỗi năm.

Gemalink là cảng hưởng lợi chính từ xu hướng tăng trưởng của khu vực Cái Mép

Gemalink chính thức đi vào hoạt động trong Q2/2021, và hoạt động dưới điểm hòa vốn với sản lượng 300 nghìn TEU trong 6T2021. Theo lịch tàu hiện tại, cảng đón 16-18 chuyên tàu cập cảng mỗi tháng, với ước tính sản lượng 80 nghìn TEU/ tháng. Kể từ tháng 9, con số này có thể tăng lên 20-22 tàu/ tháng với ước tính sản lượng 110-120 nghìn TEU/ tháng. Tổng sản lượng ước tính đạt 950 nghìn TEU trong 2021. Theo đó, Gemalink có thể hòa vốn trong Q3 và có lợi nhuận trong Q4, ước tính đạt 2,5 triệu USD trong năm 2021.

Trong số 5 cảng container hiện đang hoạt động tại khu vực Cái Mép, TCIT và CMIT đã hoạt động hết công suất, trong khi TCTT và SSIT có thể đạt 70%-80% công suất trong năm nay. Giả định sản lượng năm 2021 là 950 nghìn TEU, Gemalink vẫn còn dư địa 1,5 triệu TEU công suất trong vài năm tới khi Giai đoạn II được đưa vào vận hành. Chúng tôi cho rằng Gemalink đã đi vào vận hành ở thời điểm rất tốt và có thể hấp thụ sức tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực Cái Mép. Gemalink có thể vận hành hết công suất trong năm 2022 và tiếp tục tăng trưởng trong 2023 khi Giai đoạn II của dự án đi vào hoạt động.

Ước tính sản lượng của các cảng tại Cái Mép (TEU)



Nguồn: SNP, GMD, SSI ước tính

Ước tính lợi nhuận 2021-2022

Về phía cầu, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa sẽ tăng mạnh mẽ trong năm 2021 và 2022. Tuy nhiên, về phía cung, hoạt động sản xuất của Việt Nam có thể gặp khó khăn trong nửa cuối 2021 do dịch bệnh Covid-19 tái bùng phát tại các tỉnh miền Nam. Chúng tôi cho rằng triển vọng của công ty sẽ tươi sáng hơn trong năm 2022 khi dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn trên toàn cầu. Chúng tôi đã điều chỉnh một số dự báo như sau:

- **Gemalink:** sản lượng 2021 giảm từ 1,05 triệu TEU còn 950 nghìn TEU. Sản lượng 2022 tăng từ 1,35 triệu TEU lên 1,5 triệu TEU. Chúng tôi cũng điều chỉnh tăng ước tính sản lượng cho những năm sau đó.
- **SCSC:** LNTT 2021 tăng lên 618 tỷ đồng (+24% YoY) do thị trường vận chuyển hàng không hồi phục.
- Chúng tôi điều chỉnh tăng thu nhập từ CJ Gemadept Logistics Holdings và CJ Gemadept Shipping Holdings nhờ điều kiện thị trường thuận lợi.

Năm 2021, chúng tôi ước tính doanh thu và LNTT của GMD đạt 2.924 tỷ đồng (+12%) và 761 tỷ đồng (+49%). Năm 2022, chúng tôi ước tính doanh thu và LNTT đạt 3.236 tỷ đồng (+11%) và 1.037 tỷ đồng (+36%).

Gemalink: Dự báo kết quả kinh doanh

Triệu đồng	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng công suất (TEU)	1.500.000	1.500.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
% công suất	60%	100%	75%	90%	100%
Sản lượng (TEU)	950.000	1.500.000	1.800.000	2.160.000	2.400.000
% tăng trưởng	-	57,9%	20,0%	20,0%	11,1%
Tổng doanh thu	1.374.042	2.191.236	2.655.778	3.218.803	3.612.212
EBIT	377.179	696.867	655.061	967.398	1.201.029
EBITDA	673.281	1.095.618	1.354.447	1.673.777	1.914.472
Lợi nhuận trước thuế	110.932	349.116	109.794	481.440	804.556
Đóng góp cho GMD	83.199	261.837	82.346	361.080	603.417

Nguồn: SSI Research

Luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với Gemadept. Hoạt động kinh doanh cảng biển có thể tiếp tục hưởng lợi từ việc mở rộng xuất nhập khẩu của Việt Nam. Cảng Gemalink đã đi vào vận hành ở thời điểm rất tốt và có thể hấp thụ sức tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực Cái Mép. Mạng logistics và vận tải cũng là những phân khúc đầy hứa hẹn của GMD khi nhu cầu đang tăng nhanh. Chúng tôi cho rằng Gemadept là một lựa chọn đầu tư tốt trong ngành logistics Việt Nam với mạng lưới logistic tích hợp rộng khắp cả nước.

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/E & P/B để định giá cổ phiếu GMD. Chúng tôi giữ nguyên PE và PB mục tiêu nhưng tăng định giá DCF dựa trên triển vọng lợi nhuận tốt hơn trong những năm tới. Chúng tôi nhắc lại khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu GMD với giá mục tiêu 1 năm là **56.200 đồng/cp**, tiềm năng tăng giá 14,6%. Khuyến nghị của chúng tôi chưa bao gồm tác động tiềm năng từ việc nâng giá sàn dịch vụ cảng biển, hay tác động từ việc thoái vốn dự án BĐS/ cao su/ cảng, đây có thể là yếu tố tác động tích cực đến giá cổ phiếu.

Rủi ro giảm giá bao gồm: (i) dịch Covid kéo dài; và (ii) tình trạng khan hiếm container ảnh hưởng đến sản lượng qua cảng.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	186	428	923	1.461
+ Đầu tư ngắn hạn	44	23	23	23
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	787	763	1.033	1.143
+ Hàng tồn kho	78	73	70	78
+ Tài sản ngắn hạn khác	92	88	71	79
Tổng tài sản ngắn hạn	1.188	1.374	2.120	2.784
+ Các khoản phải thu dài hạn	35	56	46	50
+ GTCL Tài sản cố định	3.345	3.143	3.098	3.023
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	1.800	1.757	1.757	1.757
+ Đầu tư dài hạn	2.684	2.534	2.534	2.534
+ Tài sản dài hạn khác	1.067	993	786	870
Tổng tài sản dài hạn	8.932	8.483	8.220	8.234
Tổng tài sản	10.120	9.858	10.340	11.018
+ Nợ ngắn hạn	1.828	1.762	2.031	2.247
Trong đó: vay ngắn hạn	652	763	777	859
+ Nợ dài hạn	1.724	1.494	1.406	1.345
Trong đó: vay dài hạn	1.426	1.138	1.038	938
Tổng nợ phải trả	3.553	3.256	3.437	3.593
+ Vốn góp	2.969	3.014	3.014	3.014
+ Thặng dư vốn cổ phần	1.942	1.942	1.942	1.942
+ Lợi nhuận chưa phân phối	505	498	690	1.063
+ Quý khác	1.151	1.148	1.258	1.407
Vốn chủ sở hữu	6.567	6.601	6.904	7.426
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	10.120	9.858	10.340	11.018
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.057	642	1.283	1.257
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-377	73	-400	-400
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-668	-474	-388	-319
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13	242	495	539
Tiền đầu kỳ	173	186	428	923
Tiền cuối kỳ	186	428	923	1.461
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	0,65	0,78	1,04	1,24
Hệ số thanh toán nhanh	0,56	0,69	0,97	1,17
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,13	0,26	0,47	0,66
Nợ ròng / EBITDA	1,64	1,58	0,89	0,37
Khả năng thanh toán lãi vay	5,85	4,50	6,99	9,25
Ngày phải thu	54,0	49,7	51,7	57,8
Ngày phải trả	92,5	86,4	73,6	71,9
Ngày tồn kho	16,1	16,7	14,2	13,2
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,65	0,67	0,67	0,67
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,35	0,33	0,33	0,33
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,54	0,49	0,50	0,48
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,32	0,29	0,26	0,24
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,10	0,12	0,11	0,12

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	2.643	2.604	2.924	3.237
Giá vốn hàng bán	-1.630	-1.653	-1.837	-2.033
Lợi nhuận gộp	1.013	950	1.087	1.203
Doanh thu hoạt động tài chính	107	28	6	10
Chi phí tài chính	-147	-159	-138	-138
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-138	-138	-146	-162
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-331	-345	-380	-421
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	741	496	790	1.070
Thu nhập khác	-37	17	-29	-32
Lợi nhuận trước thuế	705	512	761	1.038
Lợi nhuận ròng	614	438	647	882
Lợi nhuận chia cho cổ đông	517	366	537	732
Lợi ích của cổ đông thiểu số	97	72	110	150
EPS cơ bản (VND)	1.602	1.133	1.639	2.234
Giá trị sổ sách (VND)	19.789	19.604	20.242	21.477
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.500	1.000	1.000	1.000
EBIT	850	659	888	1.163
EBITDA	1.216	1.066	1.333	1.638
Tăng trưởng				
Doanh thu	-2,4%	-1,5%	12,3%	10,7%
EBITDA	-54,0%	-12,3%	25,0%	22,9%
EBIT	-63,2%	-22,5%	34,7%	31,0%
Lợi nhuận ròng	-67,7%	-28,7%	47,8%	36,4%
Vốn chủ sở hữu	0,6%	0,5%	4,6%	7,6%
Vốn điều lệ	0,0%	1,5%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	1,4%	-2,6%	4,9%	6,6%
Định giá				
PE	20,3	27,9	29,5	21,6
PB	1,6	1,6	2,4	2,2
Giá/Doanh thu	3,7	3,6	5,0	4,5
Tỷ suất cổ tức	4,6%	3,2%	2,1%	2,1%
EV/EBITDA	7,2	10,6	11,9	9,7
EV/Doanh thu	3,3	4,3	5,4	4,9
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	38,3%	36,5%	37,2%	37,2%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	33,5%	24,6%	31,2%	36,7%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	23,2%	16,8%	22,1%	27,2%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	5,2%	5,3%	5,0%	5,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	12,5%	13,2%	13,0%	13,0%
ROE	9,4%	6,6%	9,6%	12,3%
ROA	6,1%	4,4%	6,4%	8,3%
ROIC	8,5%	6,6%	8,8%	11,0%

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715